

Số: **3688**/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày **11** tháng **12** năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố kết quả Thống kê diện tích**  
**đất đai năm 2018 của tỉnh Đắk Lắk**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2908/QĐ-BTNMT ngày 13 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2018;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 584/TTr-STNMT ngày 29 tháng 11 năm 2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kết quả Thống kê diện tích đất đai năm 2018 của tỉnh Đắk Lắk (tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2018) như sau:

Tổng diện tích tự nhiên tỉnh Đắk Lắk: 1.303.050 ha (Chưa bao gồm 9.300 ha đang tranh chấp với tỉnh Khánh Hòa), gồm:

- Diện tích nhóm đất nông nghiệp: 1.151.481,4 ha;
- Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp: 90.187,4 ha;
- Diện tích nhóm đất chưa sử dụng: 61.381,2 ha.

(Diện tích chi tiết từng loại đất, từng loại đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý được thể hiện trong biểu Thống kê diện tích đất đai đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 của tỉnh Đắk Lắk, chi tiết tại các Biểu số: 01, 02, 03, 04/TKĐĐ kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Số liệu thống kê diện tích đất đai năm 2018 được sử dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố có trách nhiệm chỉ đạo việc công khai và cung cấp kết quả Thống kê diện tích đất đai năm 2018 của địa phương cho các tổ chức, cá nhân để sử dụng thống nhất theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nội vụ, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Nơi nhận: *nh*

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT (TLC-10b).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Y Giang Gry Niê Knong**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

THỐNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2018

Đến ngày 31/12/2018

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3688/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tỉnh Đắk Lắk

Đơn vị diện tích: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích đất nông nghiệp trong đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng								Diện tích đất theo đối tượng quản lý				
				Tổng số	Hộ gia đình cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan đơn vị của nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)							
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(5)=(8)+...+(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	14)=(15)+...+(17)	(15)	(16)	(17)
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1.151.481,4</b>	<b>1.057.511,2</b>	<b>538.616,4</b>	<b>253.830,6</b>	<b>1.776,3</b>	<b>260.662,4</b>				<b>2.625,4</b>	<b>93.970,0</b>	<b>69.679,0</b>	<b>191,8</b>	<b>24.099,2</b>
<b>1,1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>SXN</b>	<b>627.031,03</b>	<b>600.559,94</b>	<b>522.055,60</b>	<b>73.431,27</b>	<b>1.706,50</b>	<b>3.323,48</b>				<b>43,09</b>	<b>26.471,08</b>	<b>12.496,71</b>	<b>191,84</b>	<b>13.782,53</b>
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	239.515,25	230.456,87	204.735,66	22.738,64	818,09	2.149,60				14,88	9.058,37	5.484,87	37,88	3.535,63
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	69.439,86	69.231,54	65.779,09	3.008,79	244,99	197,77				0,91	208,32	205,42	0,09	2,81
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	47.481,37	47.345,49	44.403,38	2.648,95	225,67	66,59				0,91	135,87	135,78	0,09	
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	21.951,75	21.879,30	21.370,74	358,07	19,32	131,18					72,44	69,64		2,81
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	LUN	6,75	6,75	4,97	1,77										
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	170.075,39	161.225,33	138.956,57	19.729,86	573,10	1.951,83				13,96	8.850,06	5.279,45	37,79	3.532,82
1.1.1.2.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	29.592,45	29.041,77	27.234,12	1.623,25	97,11	84,91				2,38	550,67	523,44	20,17	7,06
1.1.1.2.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	140.482,94	132.183,56	111.722,45	18.106,61	475,99	1.866,92				11,58	8.299,38	4.756,01	17,62	3.525,75
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	387.515,78	370.103,07	317.319,94	50.692,63	888,40	1.173,88				28,21	17.412,71	7.011,84	153,96	10.246,90
<b>1,2</b>	<b>Đất lâm nghiệp</b>	<b>LNP</b>	<b>519.712,51</b>	<b>452.229,53</b>	<b>12.136,05</b>	<b>180.127,47</b>	<b>52,65</b>	<b>257.331,53</b>				<b>2.581,83</b>	<b>67.482,97</b>	<b>57.175,27</b>		<b>10.307,71</b>
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	239.528,30	180.692,43	12.136,05	145.498,28		20.476,27				2.581,83	58.835,88	48.528,17		10.307,71
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	64.806,75	56.159,66		34.629,19	52,65	21.477,82					8.647,10	8.647,10		
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	215.377,45	215.377,45				215.377,45								
<b>1,3</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>	<b>NTS</b>	<b>4.468,38</b>	<b>4.453,28</b>	<b>4.358,40</b>	<b>74,23</b>	<b>17,12</b>	<b>3,01</b>				<b>0,53</b>	<b>15,10</b>	<b>6,12</b>		<b>8,99</b>
<b>1,4</b>	<b>Đất làm muối</b>	<b>LMU</b>														
<b>1,5</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	<b>NKH</b>	<b>269,32</b>	<b>268,46</b>	<b>66,38</b>	<b>197,67</b>		<b>4,41</b>				<b>0,86</b>	<b>0,86</b>			



THÔNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2018

Đến ngày 31/12/2018

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3688/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tỉnh Đắk Lắk

Đơn vị diện tích: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)		Tổ chức nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)		
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan đơn vị của nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)							Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao (TNG)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(5)=(8)+...+(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)=(16)+...+(18)	(16)	(17)	(18)
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	90.187,4	45.993,3	15.215,7	16.384,0	10.977,8	3.263,1		1,8			150,8	44.194,0	33.183,0	73,5	10.937,4
2,1	Đất ở	OCT	15.082,06	15.001,79	14.983,72	18,07								80,27	40,58	33,81	5,88
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	12.153,07	12.106,74	12.099,41	7,33								46,33	24,04	17,53	4,77
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2.928,99	2.895,06	2.884,31	10,74								33,94	16,54	16,29	1,11
2,2	Đất chuyên dùng	CDG	54.448,39	25.083,28	232,02	13.930,01	9.105,90	1.811,64		1,81			1,90	29.365,11	21.537,38	39,72	7.788,01
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	229,12	227,52			227,52							1,61	0,97	0,64	
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	5.311,58	5.311,06			5.311,06							0,52			0,52
2.2.3	Đất an ninh	CAN	2.318,04	2.317,92			2.317,92							0,12		0,12	
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.906,51	1.802,93	0,98	62,11	393,71	1.344,24					1,90	103,58	54,97	5,67	42,94
2.2.4.1	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	63,46	62,81				62,81						0,65	0,12	0,52	
2.2.4.2	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	86,26	36,92		0,27	34,96	1,69						49,33	6,43		42,90
2.2.4.3	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	20,75	20,75			5,80	14,95									
2.2.4.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	115,20	114,75		5,67		109,07						0,45	0,26	0,19	
2.2.4.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.193,55	1.167,06	0,33	26,78		1.138,89					1,06	26,49	22,40	4,05	0,04
2.2.4.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	399,69	373,03	0,65	28,51	342,25	0,80					0,83	26,66	25,75	0,92	
2.2.4.7	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	26,72	26,72			10,70	16,02									
2.2.4.8	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.2.4.9	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,88	0,88		0,88											
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.588,61	2.508,72	231,04	2.092,79	183,08			1,81				79,89	50,94	21,65	7,30
2.2.5.1	Đất khu công nghiệp	SKK	181,64	181,64			181,64										
2.2.5.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	362,28	360,78		360,78								1,50			1,50
2.2.5.3	Đất khu chế xuất	SKT															
2.2.5.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	497,96	476,40	12,56	463,84								21,56	8,82	12,28	0,46
2.2.5.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	749,80	716,34	56,38	658,15				1,81				33,45	24,85	8,60	
2.2.5.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	18,61	18,61		18,61											
2.2.5.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	778,33	754,96	162,11	591,41	1,44							23,37	17,27	0,77	5,33
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	42.094,52	12.915,13		11.775,11	672,61	467,41						29.179,39	21.430,50	11,64	7.737,25
2.2.6.01	Đất giao thông	DGT	21.588,62	2.844,65		2.448,24	62,50	333,91						18.743,97	15.646,16	9,91	3.087,89
2.2.6.02	Đất thủy lợi	DTL	13.125,85	2.703,06		2.575,29	0,04	127,73						10.422,79	5.784,05		4.638,74
2.2.6.03	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	29,49	20,69			20,69							8,80	0,03		8,78
2.2.6.04	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	187,05	187,05		19,67	167,38										
2.2.6.05	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	222,72	222,33			218,05	4,28						0,39	0,26	0,13	
2.2.6.06	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	55,06	51,62		14,62	37,00							3,44		1,59	1,85
2.2.6.07	Đất công trình năng lượng	DNL	6.572,42	6.572,42		6.572,42											
2.2.6.08	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	13,92	13,92		13,49		0,43									
2.2.6.09	Đất chợ	DCH	106,11	106,11		6,81	98,25	1,06									
2.2.6.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	193,27	193,27		124,56	68,71										
2.2.6.11	Đất công trình công cộng khác	DCK															
2,3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	141,11	141,11									141,11				
2,4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,79	0,79									0,79				
2,5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.894,35	1.881,52		4,03	1.865,00	5,47					7,02	12,82	1,68		11,15
2,6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	14.282,97	1.867,87		734,47	6,87	1.126,54						12.415,10	10.267,56		2.147,54
2,7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4.336,91	2.016,44		1.696,94		319,50						2.320,46	1.335,62		984,84
2,8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,69	0,46		0,46								0,22	0,22		

